TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 179/2024/DS-PT
Ngày: 23 - 4 - 2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Khúc Thị Hoàng Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2024/TLPT-DS, ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSD đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng có kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3534/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1959, có mặt;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng.

** Bị đơn:*

1. Ông Đỗ Tiến T và vợ là bà Nguyễn Thị T1;

Đia chỉ: Số C Miếu H, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng, đều vắng mặt.

2. Ông Đỗ Tiến T2, sinh năm 1963 và vợ là bà Phạm Thị H1;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, ông T2 có mặt, bà H1 vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N, chị Đỗ Ngọc T3, anh Đỗ Tiến H2;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, đều vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị L; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị Kim A; địa chỉ: Số B ngõ A H, quận H, Thành phố Hà Nội, đều vắng mặt.

3. Bà Đỗ Thị H3; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

4. Ông Đỗ Tiến H4; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

5. Bà Đỗ Thị M; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

6. Bà Đỗ Thị O, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

7. Bà Đỗ Thị Y, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

** Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đỗ Thị H, bị đơn ông Đỗ Tiến T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L, đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Cụ Đỗ Tiến K (1917-05/8/1982) có 02 người vợ là cụ Nguyễn Thị C (1923-21/9/1995) và cụ Nguyễn Thị N1 (đã chết năm 1977).

Cụ K và cụ C sinh được 05 người con gồm: Ông Đỗ Tiến T, sinh năm 1948 (vợ Nguyễn Thị T1 - sinh năm 1952); bà Đỗ Thị H, sinh năm 1959; ông Đỗ Tiến T2, sinh năm 1962 (vợ Phạm Thị H1, sinh năm 1964); bà Đỗ Thị L, sinh năm 1966; ông Đỗ Tiến T4 (1969-2002), vợ Nguyễn Thị N. Ông T4 và bà N có 02 con là Đỗ Ngọc T3 và Đỗ Tiến H2.

Cụ K và cụ N1 có 06 người con gồm: Bà Đỗ Thị L1 (1959-2003), chồng Nguyễn Văn D, con Nguyễn Thị Kim A; bà Đỗ Thị H3, sinh năm 1962; ông Đỗ Tiến H4, sinh năm 1964; bà Đỗ Thị M, sinh năm 1966; bà Đỗ Thị O - sinh năm 1968; bà Đỗ Thị Y, sinh năm 1970.

Cụ C được bố mẹ cho diện tích đất gồm các thửa: Thửa 322 diện tích 743m^2 (hiện nay do ông T2 đang quản lý, sử dụng); thửa 323 diện tích 777m^2 do ông T4 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện nay do bà Đỗ Thị L quản lý sử dụng); thửa 284B diện tích 248m^2 (ao) hiện nay do bà Nguyễn

Thị T1 là vợ ông Đỗ Tiến T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện nay do bà Nguyễn Thị T1 quản lý sử dụng). 03 diện tích đất trên là của riêng cụ C. Khi còn sống cụ C ở với các con trên các diện tích đất nêu trên; còn cụ K sinh sống cùng với người vợ thứ hai là cụ N1 ở diện tích đất khác cũng ở cùng thôn T nhưng các diện tích đất này đều đã chuyển nhượng hết. Bà H lấy chồng năm 1982 sinh sống với chồng tại nhà chồng; hiện nay vẫn đang ăn ở ổn định tại nhà chồng. Ông T1 lấy vợ khoảng năm 1984, lúc đó ông T1 đã thoát ly và vợ chồng ông T1 ở trong nội thành. Ông T2 lấy vợ khoảng năm 1985, vợ chồng ông T2 ăn ở, sinh sống tại diện tích đất của cụ C, ban đầu ở riêng sau đó ăn ở chung với cụ C. Bà L lấy chồng khoảng năm 1991 vợ chồng ở riêng; hiện nay vợ chồng có chỗ ở riêng ổn định. Ông T4 lấy vợ khoảng năm 1991, vợ chồng ông T4 cũng ăn ở riêng, không ở trên đất các cụ. Mặc dù bố bà H là cụ K có hai người vợ nhưng đối với 03 thửa đất nêu trên các con của cụ N1 không có liên quan gì. Vì khi còn sống thì cụ K ở với người vợ thứ hai; các con của cụ N1 có qua lại thăm hỏi cụ C, nhưng không có sự phụng dưỡng, chăm sóc như mẹ con đối với cụ C, cũng như các con của cụ C không có sự chăm sóc, phụng dưỡng như mẹ con đối với cụ N1. Cụ K chết năm 1982; cụ C chết năm 1995, các cụ đều không để lại di chúc, các diện tích đất trên do anh em cùng sử dụng. Cụ C chưa có văn bản nào chia đất cho các con, anh chị em cũng không có văn bản thỏa thuận nào về việc chia đất. Bản thân bà không được hưởng gì đất cát của cha mẹ để lại, không được cho gì cả và cũng không biết có việc trước đây cụ C cho đất cát các con.

Vì vậy nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị T1 đối với thửa đất 284b, diện tích 248m^2; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Tiến T4 đối với thửa đất số 323, diện tích 777m^2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các hàng thừa kế của mẹ bà đối với 03 thửa đất nêu trên. Ngoài ra, không đề nghị chia di sản thừa kế nào khác.

Bị đơn là ông Đỗ Tiến T2 trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân và huyết thống. Các anh chị em của ông lúc nhỏ thì ở tại thửa đất 322 với mẹ, sau đó các anh chị trưởng thành thì lấy vợ, lấy chồng và ra ngoài ở riêng, chỉ có ông và vợ ông là bà Phạm Thị H1 ăn ở với cụ C từ năm 1985 đến khi cụ C chết và cho đến nay. Diện tích đất hiện nay ông đang quản lý có 01 căn nhà biệt thự, 01 nhà thờ (nhà thờ xây dựng do ông đóng góp là chính, ông T1 góp 10.000.000 đồng, bà N vợ ông T4 góp 10.000.000 đồng), 01 nhà ống, lán tôn đều do vợ chồng ông trực tiếp xây dựng. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống cụ C có nói miệng cho ông đất, ông ở với mẹ thì được nhận phần lớn hơn, còn lại cho ông T4 phần nhỏ hơn. Phần cho ông T4 là phần tiếp giáp diện tích đất ông đang quản lý sử dụng. Phần đất ông T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông T4. Ông T4 đã bán cho bà L còn bán cụ thể như thế nào ông không rõ. Đối với diện tích đất ao liền kề có nguồn gốc là của bà ngoại ông. Ông biết trước đây diện tích đất ao có 03 phần do bà T1, bà T5, ông H5 mỗi người quản lý một phần. Phần diện tích nguyên đơn tranh chấp là phần bà T1 quản lý, bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay nguyên đơn khởi kiện, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Đỗ Tiến T trình bày: Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ nhân thân và huyết thống. Tài sản của mẹ ông để lại là một số diện tích đất thổ cư và đất nông nghiệp. Vào năm 1995 lúc đó mẹ ông còn minh mẫn, tỉnh táo, các anh chị em trong gia đình hòa thuận, vui vẻ thì mẹ ông có chia đất cho các con. Ông lúc đó đã lấy vợ và có nhà ở riêng nên ông để lại phần của ông cho hai em trai là Đỗ Tiến T2 và Đỗ Tiến T4. Vì vậy mẹ ông đã chia phần đất thổ cư cho 02 em trai là Đỗ Tiến T2 và Đỗ Tiến T4. Đối với các chị em gái thì mẹ ông chia cho mỗi người một phần đất canh tác. Thời điểm đó ông là người viết lại việc chia đó vào một tờ giấy nhưng hiện nay ông đã bị thất lạc. Cụ thể việc phân định của mẹ ông, do mẹ ông ở cùng với ông T2 nên ông T2 được phần nhiều hơn (vườn trên), ông T4 được phần diện tích đất nhỏ hơn (vườn dưới). Phần đất canh tác các em gái ông được chia bao nhiêu ông không nhớ cụ thể. Đối với diện tích đất ao thửa số 284B, tờ bản đồ số 39, diện tích 248m^2 là của cụ Nguyễn Thị T6 (em gái của mẹ ông). Diện tích đất này cụ T6 cho vợ chồng ông là cháu ngoại trưởng để sau này làm nhà thờ họ. Diện tích đất này là do cụ T6 cho chứ không phải là di sản thừa kế của mẹ ông. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này do vợ chồng ông cùng thống nhất để vợ ông là bà T đứng tên. Các thủ tục được cấp theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất đã cấp cho ông T4 thì ông được biết đã có Tòa án giải quyết bằng bản án của Tòa án, còn giải quyết cụ thể như thế nào ông cũng không biết. Đối với diện tích đất ông T2 đang sử dụng thì chỉ có vợ chồng ông T2 sinh sống trên đất đó, diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với các con của cụ N1 thì không liên quan trong vụ án này vì đây là diện tích đất của mẹ ông. Vì bố ông là cụ K chết đã lâu nên ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần của bố ông nếu có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị L trình bày: Diện tích đất thổ cư đất ở của mẹ đẻ bà gồm có 03 thửa là thửa có diện tích khoảng 800m^2, một thửa có diện tích 777m^2 và một thửa đất ao. 03 thửa đất này liền kề nhau. Nguồn gốc diện tích đất 777m^2 là của mẹ đẻ bà là Nguyễn Thị C sử dụng từ năm 1950. Năm 1989 diện tích đất này mẹ đẻ bà đã để cho vợ chồng anh trai bà là ông Đỗ Tiến T2 vợ là bà Phạm Thị H1 sử dụng và xây nhà ở (diện tích đất này sau này ông T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Năm 1991 ông T4 bà N kết hôn và sinh sống với mẹ đẻ bà trên nhà đất có diện tích 800m^2 (là diện tích đất mà hiện nay vợ chồng ông T2 đang ở) liền kề ngõ đi với diện tích 777m^2, còn hai vợ chồng bà ở trên diện tích đất 99m^2 ở ngoài đường làm nghề may quần áo. Năm 1994 bà mua thêm đất mới và xây dựng thêm nhà và dọn về nơi ở mới. Bà đã cho ông T4 bà N mượn nhà đất có diện tích 99m^2 để vợ chồng ông T4 bà N ra đó ở còn vợ chồng ông T2 ở với mẹ tại cả hai diện tích đất. Năm 1995 mẹ bà ốm nặng và qua đời, vợ chồng ông T2 bà H1 vẫn sử dụng nhà đất có diện tích 777m^2 cho đến năm 1997. Sau đó ông T2 bà H1 sang ở hẳn tại diện tích đất 800m^2, diện tích đất 777m^2 để không. Đối với diện tích đất 777m^2, do bà đã để cho vợ chồng ông T4 bà N ở diện tích đất 99m^2 bên ngoài là diện tích đất của bà đồng thời bà

đã bỏ tiền ra giúp đỡ cho ông T4 vay tiền để làm ăn và chi tiêu nên ông T4 bà N đã bán lại cho bà diện tích đất 777m^2, việc này Tòa án Cấp cao tại Hà Nội đã giải quyết, bà đã phải đi lại rất nhiều lần. Việc Tòa án Cấp cao giải quyết bà không có khiếu nại. Nay, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giải quyết chia thừa kế cả 03 diện tích đất nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà có chồng là Đỗ Tiến T4. Vợ chồng bà sinh đươc 02 người con là Đỗ Ngọc T3 và Đỗ Tiến H2. Khoảng năm 1992, cụ C là mẹ chồng bà có cho đất anh trai chồng là Đỗ Tiến T2 và chồng bà Đỗ Tiến T4. Vì được cho nên vợ chồng bà mới được cấp bìa đỏ. Đến nay sức khỏe của bà yếu, thường xuyên phải đi điều trị tại bệnh viện nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị Y trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân huyết thống. Bố mẹ bà sau khi chết có để lại đất đai, nhà cửa. Tất cả đều là tài sản của mẹ cả là cụ Nguyễn Thị C. Bố đẻ và mẹ đẻ của bà hiện không có tài sản gì.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị M: Có chồng là H6 không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Tiến H4: Có vợ là Hoàng Thị H7, ông H4 bị bệnh hiểm nghèo, thường xuyên phải đi chữa trị, truyền hóa chất nên không đến Tòa án trình bày về vụ án được.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST, ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37, Điều 38; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 221; Điều 609, Điều 649 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 95, Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị H về việc đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C, cụ Đỗ Tiến K. Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C là ½ diện tích thửa đất số 322, diện tích thực tế 809,7m^2, tờ bản đồ số 39, địa chỉ tại thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng.

1.1. Phân chia cụ thể như sau: Ông Đỗ Tiến T2 và vợ là bà Phạm Thị H1 được sử dụng toàn bộ diện tích đất thửa 322, tờ bản đồ 39, diện tích đất thực tế 809,7m^2, địa chỉ tại thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng và là chủ sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất tương ứng, có các mốc giới 1b-1a-2-3-4-5-6-12-13-14-15-16-17-18-1b có sơ đồ kèm theo.

1.2. Về thanh toán chênh lệch:

Ông Đỗ Tiến T2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Tiến T, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị L, mỗi người 472.325.000 đồng.

Ông Đỗ Tiến T2 thanh toán cho bà Nguyễn Thị N, chị Đỗ Ngọc T3 và anh Đỗ Tiến H2 mỗi người 157.441.600 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị H về các nội dung sau đây: Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/12/1996, chứng nhận ông Đỗ Tiến T4 được quyền sử dụng 777m^2 đất, tại xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, số tờ bản đồ 39, số thửa 323, diện tích 777m^2, mục đích sử dụng thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài; đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/5/2011 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1952 đối với thửa đất số 284B, tờ bản đồ số 39, địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, diện tích 248,0m^2; đề nghị chia di sản thừa kế đối với hai diện tích đất nêu trên.

Ngoài ra, bản án còn quyết định lãi suất chậm thi hành án; nghĩa vụ chịu án phí; tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/4/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS; ngày 14/4/2023 nguyên đơn là bà Đỗ Thị H, ngày 25/4/2023 bị đơn là ông Đỗ Tiến T2, ngày 14/4/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị L đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Các đương sự trình bày:

- Phía nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; nguồn gốc các thửa đất do bố, mẹ bà để lại chưa tặng cho hoặc phân chia cho ai. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế theo pháp luật.

- Phía bị đơn là ông Đỗ Tiến T2 trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến đã trình bày như tại cấp sơ thẩm, Bản án sơ thẩm giải quyết không đúng, cùng nguồn gốc đất như nhau nhưng chỉ chia đối với thửa đất của ông, còn các thửa đất khác không được chia, nên ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu phải chia thì chia cả và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

- Bà Đỗ Thị L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H vì đất đều do bố, mẹ để lại chưa chia; mặc dù trước đây bà N đã khởi kiện bà yêu cầu bà trả lại đất và đã được Tòa án giải quyết buộc bà trả đất cho bà N, sau khi Tòa án nhân dân cấp cao giải quyết bà không có khiếu nại, nhưng hiện nay bà đang khiếu nại yêu cầu xem xét công sức và tài sản của bà trên thửa đất buộc trả lại cho bà N.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận định thửa đất số 322 không có giấy tờ, tài liệu thể hiện cụ C tặng cho ông T2 là không có căn cứ. Bởi vì, căn cứ lời khai của ông T2, ông T1 thì thực tế quá trình sử dụng và các tài liệu đã giải quyết các vụ án liên quan đến di sản thừa kế của cụ K, cụ C, cụ N1 trước đây đã có căn cứ thể hiện cụ C cho các con quyền sử dụng đất từ năm 1992; tại sổ mục kê giải thửa năm 1995 đã kê khai quyền sử dụng đất mang tên ông T4 và ông T2; tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và Bản án số 351/2018/DS-PT ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều xác định cụ C đã cho ông T4, ông T2 diện tích đất nêu trên từ năm 1992, nên thửa đất số 322, tờ bản đồ số 39 thuộc quyền sử dụng của ông T2 và bà N, nhưng Bản án sơ thẩm cho rằng vẫn là di sản thừa kế của cụ C để chia cho các thừa kế là thiếu căn cứ. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Đỗ Thị H, bị đơn là ông Đỗ Tiến T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị L.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Tiến T2 và bà Đỗ Thị L; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện là chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD đất; đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cụ Nguyễn Thị C chết ngày 21/9/1995, cụ Đỗ Tiến K chết ngày 05/8/1982 đến ngày 13/01/2022 bà Đỗ Thị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu mở thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Do đó, đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện là đã quá thời hạn 30 năm đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Tiến K, trong vụ án này đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K đã hết là có căn cứ, đúng quy định. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C đến thời điểm khởi kiện chưa quá 30 năm, nên đang trong thời hiệu khởi kiện. Ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế đương sự còn đề nghị xem xét đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND cấp huyện đã cấp cho các đương sự trong vụ án; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hải

Phòng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản là diện tích đất theo số đo thực tế thửa đất số 322, diện tích 824,7m^2; thửa số 323, diện tích 777m^2; thửa số 284 diện tích 248m^2, tờ bản đồ số 39, tại địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Về nguồn gốc diện tích đất, quá trình sử dụng đất: Theo UBND xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng thì chỉ quản lý Sổ Mục kê đất 1995, tờ bản đồ giải thửa 1995; các tài liệu trên, thể hiện: Thửa 284, tên chủ sử dụng ruộng đất Nguyễn Thị T7 (T), thôn T, 695m^2, ao; Thửa 322, tên chủ sử dụng ruộng đất Nguyễn Tiến T8, thôn T, 743m^2, đất thổ cư; Thửa 323, tên chủ sử dụng ruộng đất Đỗ Tiến T4, thôn T, 777m^2, đất thổ cư, sau đó chỉnh lý biến động diện tích 651m^2. Đối với thửa 323, ngày 04/3/2009 Văn phòng Đăng ký đất đai huyện A đã chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị N do được thừa kế quyền sử dụng đất. Đối với thửa 322 ghi tên Nguyễn Tiến T8 do nhầm lẫn đã đính chính xác định tên chủ sử dụng là Đỗ Tiến T2, ông T2 đã sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước từ trước đến nay. Ông T2 hiện đã xây dựng công trình trên đất và không có tranh chấp với các hộ liền kề. Thửa đất 322 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, xác định cả 02 thửa đất 322, 323 đều có nguồn gốc của cụ C.

Đối với thửa 284, mặc dù địa phương không nắm được biến động của thửa đất này. Tuy nhiên, xem xét các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của đương sự, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 284 thì không có cơ sở chứng minh thửa đất trên là di sản của cụ K và cụ C.

Như vậy, xét nguồn gốc đất thì thửa đất số 322 và 323 thuộc tờ bản đồ số 39 đều có nguồn gốc của cụ C. Tuy nhiên, theo hầu hết các đương sự thì năm 1992 cụ C đã phân chia đất cho các con trai, ông T1 đã có nơi ở khác nên không nhận mà để cho ông T2 và ông T4; việc này phù hợp với sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1995 đều thể hiện thửa đất số 322 mang tên ông T2, thửa đất số 323 mang tên ông T4. Mặc dù thửa đất số 322 chưa được cấp GCNQSD đất cho ông T2, nhưng năm 2017 khi xảy ra tranh chấp giữa bà N với bà L đối với thửa đất số 323, tại Bản án 10/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và Bản án dân sự phúc thẩm số 351/2018/DSPT ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã khẳng định, năm 1992 khi các con đã

trưởng thành, cụ C già yếu; cụ C đã gọi các con về và cụ quyết định chia đất ở của cụ cho 03 người con tra là ông Đỗ Tiến T, ông Đỗ Tiến T2 và ông Đỗ Tiến T4, mỗi người một phần. Do đã có chỗ ở khác nên ông Đỗ Tiến T là anh cả không nhận phần đất cụ C cho; ông đồng ý để cho ông Đỗ Tiến T2 và ông Đỗ Tiến T4 sử sụng. Bản án đã có hiệu lực pháp luật, tại cấp sơ thẩm chỉ trừ bà H còn tất cả các người con của cụ C đều thừa nhận nội dung này; đây là sự kiện đã được ghi nhận trong bản án có hiệu lực pháp luật nên là sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hơn nữa, sau khi được phân chia đất các ông T2, ông T4 sử dụng ổn định; ông T2 đã xây dựng các công trình kiên cố trên đất, sử dụng ổn định đến khi xảy ra tranh chấp và nộp thuế sử dụng đất cho đến nay; diện tích đã có khuôn viên riêng, đã có tên trên sổ mục kê và bản đồ giải thửa từ năm 1995. Với những tài liệu chứng cứ nêu trên thì đủ căn cứ khẳng định thửa đất số 322 và thửa đất số 323, tờ bản đồ số 39 đã được cụ C chuyển quyền sử dụng cho ông Đỗ Tiến T2 và ông Đỗ Tiến T4 nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Đỗ Tiến T2 và ông Đỗ Tiến T4, nên không còn là di sản thửa kế nữa.

[4] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Do không có cơ sở xác định diện tích đất thửa đất số 323 và thửa 284, tờ bản đồ số 39 tại thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng còn là di sản thừa kế. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung này.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và kháng cáo của các đương sự, thấy: Như đã phân tích ở trên thì thửa đất số 284B không có căn cứ xác định là di sản thừa kế, còn thửa đất số 322 và thửa đất số 323 không còn là di sản thừa kế của cụ C nữa, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định thửa đất số 322, tờ bản đồ số 39 là di sản thừa kế để chia là thiếu căn cứ, trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị H và bà Đỗ Thị L; có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Tiến T2; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

[6] Đối với kháng cáo của ông Đỗ Tiến T2 liên quan đến thửa đất số 386, diện tích 500m^2 đang do ông Đỗ Tiến H4 quản lý, thấy: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự trong vụ án không có ai có yêu cầu liên quan đến thửa đất này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ; tại cấp phúc thẩm ông T2 mới có yêu cầu nên không thuộc phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm, nên không có căn cứ giải quyết. Tuy nhiên, nếu có căn cứ các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, nhưng đã xác định không đúng di sản thừa kế dẫn đến chia thừa kế tài sản là thửa đất số 322, tờ bản đồ số 39 nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự; nhưng vi phạm này tại cấp phúc thẩm khắc phục được, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại; đại diện Viện kiểm sát nhân dân

cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H, bà L; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng là có căn cứ.

[7] Về án phí:

- Áp phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận, lẽ ra bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, bà đã có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí cho bà H. Các đương sự khác không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Tiến T2 được chấp nhận một phần kháng cáo, nên không phải chịu án phí phúc thẩm; bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị L không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật; nhưng bà H là người cao tuổi, thuộc đối được miễn án phí, bà đã có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà H

[8] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nên bà Đỗ Thị H phải chịu chi phí tố tụng theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị L; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Tiến T2; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Cụ thể:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37, Điều 38; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 221; Điều 609, Điều 649 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 95, Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc: Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C, cụ Đỗ Tiến K và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/12/1996, chứng nhận ông Đỗ Tiến T4 được quyền sử dụng 777m^2 đất, tại xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, số tờ bản đồ 39, số thửa 323, diện tích 777m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/5/2011 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1952 đối với thửa đất số 284B, tờ bản đồ số 39, địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, diện tích 248,0m^2.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị H.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Tiến T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đỗ Thị H; bà Đỗ Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0001512, ngày 22/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Xác nhận bà L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị H phải chịu 15.000.000đ chi phí tố tụng, xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục THA dân sự thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm